

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ
TRƯỜNG THÀNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÍ I NĂM 2021**

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021



MỤC LỤC

Trang

- | | |
|---|--------|
| 1. Bảng cân đối kế toán riêng | 1 - 2 |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 3 |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 4 - 5 |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 6 - 35 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (“Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc của Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng; và
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Trọng Hiếu

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 29 tháng 4 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B01 - DN

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.403.690.458.337	1.316.775.432.730
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	106.829.138.763	60.802.212.191
111	1. Tiền		37.847.069.802	29.849.917.379
112	2. Các khoản tương đương tiền		68.982.068.961	30.952.294.812
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		7.746.580.608	7.746.580.608
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	7.746.580.608	7.746.580.608
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		403.902.979.079	420.928.993.270
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	571.784.659.319	607.470.987.019
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	96.302.695.338	94.083.385.474
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	8	52.261.825.758	41.141.443.587
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	383.681.516.454	382.761.582.454
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	10	157.422.665.467	153.021.977.993
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7.3	(857.550.383.257)	(857.550.383.257)
140	IV. Hàng tồn kho	11	594.506.219.782	552.264.096.785
141	1. Hàng tồn kho		794.272.901.300	790.982.582.029
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(199.766.681.518)	(238.718.485.244)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		290.705.540.105	275.033.549.876
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	4.449.702.603	1.387.429.234
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		57.128.241.006	44.518.524.146
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN		3.471.807.770	3.471.807.770
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		225.655.788.726	225.655.788.726
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		774.875.818.955	760.510.864.160
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.107.358.000	9.107.358.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		9.107.358.000	9.107.358.000
220	II. Tài sản cố định		231.242.010.039	211.936.602.541
221	1. Tài sản cố định thuê hữu hình	13	218.796.563.741	199.175.751.487
222	- Nguyên giá		406.234.753.034	405.784.526.376
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(187.438.189.293)	(206.608.774.889)
227	2. Tài sản cố định thuê vô hình		12.445.446.298	12.760.851.054
228	- Nguyên giá		18.338.823.306	18.258.823.306
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.893.377.008)	(5.497.972.252)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		8.857.008.741	14.986.288.584
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	8.857.008.741	14.986.288.584
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		508.319.146.981	508.319.146.981
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	554.711.201.403	554.711.201.403
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.2	101.130.473.000	101.130.473.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.3	279.784.766	279.784.766
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16	(148.638.315.270)	(148.638.315.270)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	836.003.082	836.003.082
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.350.295.194	16.161.468.054
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	17.350.295.194	16.161.468.054
269	VII. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.178.566.277.292	2.077.286.296.890

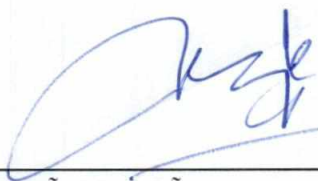
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

B01 - DN

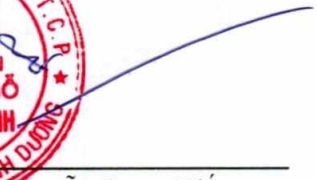
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.672.300.927.767	2.538.583.353.328
310	I. Nợ ngắn hạn		2.670.174.034.267	2.536.456.459.828
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	171.467.876.467	156.582.479.244
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	1.087.569.872.121	1.081.215.913.262
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	21.481.203.672	21.364.242.748
314	4. Phải trả người lao động		41.238.698.920	40.040.033.762
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	339.634.392.921	337.858.457.552
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		15.864.620.194	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	437.980.853.132	394.458.816.420
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	553.037.467.131	503.037.467.131
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.899.049.709	1.899.049.709
330	II. Nợ dài hạn		2.126.893.500	2.126.893.500
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	640.000.000	640.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		1.486.893.500	1.486.893.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(493.734.650.475)	(461.297.056.438)
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	(493.734.650.475)	(461.297.056.438)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.111.983.020.000	3.111.983.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.111.983.020.000	3.111.983.020.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(529.316.706.910)	(529.316.706.910)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(10.510.764.710)	(10.510.764.710)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		16.176.475.297	16.176.475.297
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.082.066.674.152)	(3.049.629.080.115)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(3.049.629.080.115)	(3.055.243.251.944)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(32.437.594.037)	5.614.171.829
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.178.566.277.292	2.077.286.296.890


 Nguyễn Ngọc Lễ
 Người lập kiêm kế toán trưởng
 Ngày 29 tháng 4 năm 2021




 Nguyễn Trọng Hiếu
 Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2021
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B02 - DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	192.347.372.321	153.847.303.633	192.347.372.321	153.847.303.633
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu	26	12.845.467	75.119.180	12.845.467	75.119.180
10	3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		192.334.526.854	153.772.184.453	192.334.526.854	153.772.184.453
11	4 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	27	182.936.359.428	144.072.066.955	182.936.359.428	144.072.066.955
20	5 Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.398.167.426	9.700.117.498	9.398.167.426	9.700.117.498
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	28	10.369.705.659	12.941.470.151	10.369.705.659	12.941.470.151
22	7 Chi phí tài chính	29	22.845.276.612	33.560.560.456	22.845.276.612	33.560.560.456
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		22.239.755.681	27.426.907.737	22.239.755.681	27.426.907.737
24	8 Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9 Chi phí bán hàng	30	20.898.029.886	16.587.395.285	20.898.029.886	16.587.395.285
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	9.067.453.814	14.586.679.686	9.067.453.814	14.586.679.686
30	11 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(33.042.887.227)	(42.093.047.778)	(33.042.887.227)	(42.093.047.778)
31	12 Thu nhập khác	32	1.008.706.695	58.136.699.697	1.008.706.695	58.136.699.697
32	13 Chi phí khác	33	403.413.505	1.415.355.078	403.413.505	1.415.355.078
40	14 Lợi nhuận/(lỗ) khác		605.293.190	56.721.344.619	605.293.190	56.721.344.619
50	15 Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		(32.437.594.037)	14.628.296.841	(32.437.594.037)	14.628.296.841
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18 Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(32.437.594.037)	14.628.296.841	(32.437.594.037)	14.628.296.841



Nguyễn Ngọc Lễ
 Người lập kiêm kế toán trưởng
 Ngày 29 tháng 4 năm 2021



Nguyễn Trọng Hiếu
 Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 1

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B03 - DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		(32.437.594.037)	14.628.296.841
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	12,13	7.646.932.305	4.358.617.078
03	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		-	(178.841.135)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(171.840.724)	(1.190.690.257)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.297.892.784)	(5.335.476.197)
06	Chi phí lãi vay	29	22.239.755.681	27.426.907.737
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.020.639.559)	39.708.814.067
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(199.138.499.882)	32.024.767.918
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		(3.290.319.271)	(31.051.668.483)
11	(Giảm) các khoản phải trả		285.974.319.515	(8.763.443.358)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(4.251.100.509)	(713.974.765)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		70.273.760.294	31.204.495.379
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(40.322.113.967)	(11.886.445.062)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác		3.543.117.435	2.841.136.363
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.759.802.000)	(75.126.081.466)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	114.634.505.272
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(30.600.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.343.768.536	104.702.897
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32.195.029.996)	(32.181.996)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 1

B03 - DN

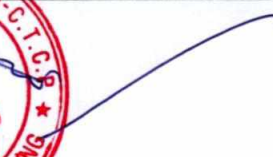
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

VND

	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	50.000.000.000	16.900.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(3.100.000.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	46.900.000.000	16.900.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	84.978.730.298	48.072.313.383
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60.802.212.191	69.885.244.881
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	145.780.942.489	117.957.558.264



Nguyễn Ngọc Lễ
 Người lập kiêm kế toán trưởng
 Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Nguyễn Trọng Hiếu
 Tổng giám đốc

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (GCNĐKKD) số 3700530696 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Tên giao dịch quốc tế: Truong Thanh Furniture Corporation.

Tên viết tắt: TTF.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: đường ĐT 747, khu phố 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Văn phòng đại diện: 01 Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất đồ mộc; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Đại lý ký gửi hàng hóa; Bán buôn phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn sản phẩm mộc; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn sản phẩm nông lâm sản; Bán buôn phân bón.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được dùng để ghi chép sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.3 Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính về việc ban hành 04 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Tài chính về việc ban hành 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành 04 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CHỦ YẾU

4.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, ứ đọng, chậm luân chuyển...v.v) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, sản phẩm dở dang, chi phí dịch vụ dở dang và các loại hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị hàng tồn kho tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 30 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	8 năm
Tài sản khác	20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh trừ các khoản chi phí đi vay được vốn hóa.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

4.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”). Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

4.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ phát sinh liên quan các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ phát sinh liên quan các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài khoản này tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

4.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được ghi nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt khi thực hiện, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán riêng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

4.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và các chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được những khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	354.501.148	265.207.505
Tiền gửi ngân hàng	37.492.568.654	29.584.709.874
Các khoản tương đương tiền (*)	68.982.068.961	30.952.294.812
Tổng cộng	<u>106.829.138.763</u>	<u>60.802.212.191</u>

(*) Khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn đến ngày đáo hạn có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng. Khoản tiền gửi này được công ty sử dụng chủ yếu để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	7.746.580.608	7.746.580.608
Cộng	<u>7.746.580.608</u>	<u>7.746.580.608</u>
QUÍ IV NĂM 2020		
Dài hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (**)	836.003.082	836.003.082
Cộng	<u>836.003.082</u>	<u>836.003.082</u>
Tổng cộng	<u>8.582.583.690</u>	<u>8.582.583.690</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm và hưởng lãi suất dao động từ 4,25% đến 7,5%/năm. Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

(**) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên một năm và hưởng lãi suất dao động từ 6,05% đến 7,1%/năm. Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 34)	219.860.526.043	189.126.567.574
Phải thu từ các bên khác	351.924.133.276	418.344.419.445
Trong đó:		
- AFI	64.874.410.500	64.874.410.500
- GME	53.068.668.227	53.068.668.227
- Pier 1 imports (us) Inl	56.538.863.457	56.538.863.457
- Khác	177.442.191.092	243.862.477.261
Tổng cộng	<u>571.784.659.319</u>	<u>607.470.987.019</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(459.327.555.201)	(459.327.555.201)
Giá trị thuần	<u>112.457.104.118</u>	<u>148.143.431.818</u>

7.2 Trả trước cho người bán

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh 34)	5.424.495.815	5.424.495.815
Trả trước cho các bên khác	90.878.199.523	88.658.889.659
Trong đó:		
- Công ty TNHH MTV TM Giấy Hưng Thịnh	12.285.318.830	12.285.318.830
- Công ty cổ phần Vũ Tuấn	6.375.069.009	6.375.069.009
- Foshan City Wealth International Trade Co., Ltd	8.393.029.568	8.393.029.568
- Các nhà cung cấp khác	63.824.782.116	61.605.472.252
Tổng cộng	<u>96.302.695.338</u>	<u>94.083.385.474</u>
Dự phòng các khoản trả trước khó đòi	(38.618.321.633)	(38.618.321.633)
Giá trị thuần	<u>57.684.373.705</u>	<u>55.465.063.841</u>

7.3 Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng khó đòi, các khoản trả trước khó đòi, các khoản phải thu về cho vay khó đòi và các khoản phải thu khác khó đòi. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(857.550.383.257)	(829.241.817.658)
Dự phòng trích lập trong năm	(2.422.446.164)	(30.731.011.763)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	2.422.446.164	2.422.446.164
Số cuối kỳ	<u>(857.550.383.257)</u>	<u>(857.550.383.257)</u>

8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Bất Động Sản Newvision	317.472.280	317.472.280
Công ty TNHH Giáo Dục và Đào Tạo Vinacademy	6.938.978.647	6.938.978.647
Công ty cổ phần Vinhomes	24.050.284.261	-
Tập Đoàn Vingroup - Công Ty	8.323.508.982	8.323.508.982
Công ty CP Xây Dựng Công Nghiệp	3.867.371.789	11.306.880.295
Công ty CP Tư vấn Đầu Tư và Kinh Doanh BĐS TCO	8.764.209.799	8.764.209.799
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Đô Thị Gia Lâm	-	5.490.393.584
Tổng cộng	<u>52.261.825.758</u>	<u>41.141.443.587</u>
Dự phòng phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng khó đòi	(7.256.450.927)	(7.256.450.927)
Giá trị thuần	<u>45.005.374.831</u>	<u>33.884.992.660</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<u>Ngắn hạn</u>		
Phải thu về cho các bên liên quan vay (*) (Thuyết minh 34)	328.862.166.147	327.942.232.147
Phải thu về cho các bên khác vay	54.819.350.307	54.819.350.307
Trong đó:		
- Công ty TNHH XD và TM DLC	35.675.832.377	35.675.832.377
- Công ty TNHH XD Đồng Long	19.143.517.930	19.143.517.930
<u>Cộng</u>	<u>383.681.516.454</u>	<u>382.761.582.454</u>
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<u>Dài hạn</u>		
Phải thu về cho các bên liên quan vay (*) (Thuyết minh 34)	9.107.358.000	9.107.358.000
<u>Cộng</u>	<u>9.107.358.000</u>	<u>9.107.358.000</u>
<u>Tổng cộng</u>	<u>392.788.874.454</u>	<u>391.868.940.454</u>
Dự phòng phải thu cho vay khó đòi	-	-
<u>Giá trị thuần</u>	<u>392.788.874.454</u>	<u>391.868.940.454</u>

(*) Đây là khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với lãi suất dao động từ 7% đến 12%/năm.

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<u>Ngắn hạn</u>		
Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh 34)	132.346.980.069	131.418.182.698
Tạm ứng cho nhân viên	7.632.524.756	5.288.715.973
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.498.666.741	1.040.302.271
Phải thu khác	15.944.493.901	15.274.777.051
<u>Cộng</u>	<u>157.422.665.467</u>	<u>153.021.977.993</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	-
<u>Giá trị thuần</u>	<u>157.422.665.467</u>	<u>153.021.977.993</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	437.909.437.360	440.192.741.036
Vật liệu phụ	43.503.752.951	35.375.699.075
Công cụ dụng cụ	2.180.766.550	2.185.272.947
Chi phí SXKD dở dang	155.215.815.620	179.437.818.803
Trong đó:		
- CP dở dang hàng sản xuất	84.310.521.963	103.940.075.625
- CP dở dang công trình lắp đặt	26.032.232.073	30.747.696.444
- CP trồng rừng huyện Krông Pak, Daklak	44.873.061.584	44.750.046.734
Thành phẩm	147.513.061.740	131.941.789.309
Hàng hoá	7.950.067.079	8.756.440.935
Tổng cộng	<u>794.272.901.300</u>	<u>797.889.762.105</u>

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 21).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(238.718.485.244)	(483.027.615.732)
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(7.277.493.720)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	38.951.803.726	251.586.624.208
Số cuối kỳ	<u>(199.766.681.518)</u>	<u>(238.718.485.244)</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>NGUYÊN GIÁ</u>					
Số đầu năm	119.670.125.270	269.430.976.908	10.376.514.437	6.306.909.761	405.784.526.376
Mua trong kỳ	23.637.368.900	22.635.824.910	98.200.000	-	46.371.393.810
Đầu tư XDCB hoàn thành trong kỳ			-	-	-
Thanh lý	(11.989.629.450)	(33.882.437.702)	(49.100.000)	-	(45.921.167.152)
Giảm khác			-	-	-
Số cuối kỳ	131.317.864.720	258.184.364.116	10.425.614.437	6.306.909.761	406.234.753.034
<u>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ</u>					
Số đầu năm	(39.959.742.631)	(153.901.177.681)	(9.286.736.157)	(3.461.118.420)	(206.608.774.889)
Khấu hao trong kỳ	(1.902.159.916)	(5.124.434.647)	(77.654.622)	(147.278.364)	(7.251.527.549)
Thanh lý, nhượng bán	170.945.000	26.251.168.145	-	-	26.422.113.145
Giảm khác		-	-	-	-
Số cuối kỳ	(41.690.957.547)	(132.774.444.183)	(9.364.390.779)	(3.608.396.784)	(187.438.189.293)
<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>					
Số đầu năm	79.710.382.639	115.529.799.227	1.089.778.280	2.845.791.341	199.175.751.487
Số cuối kỳ	89.626.907.173	125.409.919.933	1.061.223.658	2.698.512.977	218.796.563.741

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
<u>NGUYÊN GIÁ</u>			
Số đầu năm	18.203.823.306	55.000.000	18.258.823.306
Tăng trong kỳ	80.000.000	-	80.000.000
Số cuối kỳ	18.283.823.306	55.000.000	18.338.823.306
<u>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</u>			
Số đầu năm	(5.537.037.222)	39.064.970	(5.497.972.252)
Tăng trong kỳ	(392.691.943)	(2.712.813)	(395.404.756)
Số cuối kỳ	(5.929.729.165)	36.352.157	(5.893.377.008)
<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>			
Số đầu năm	12.666.786.084	94.064.970	12.760.851.054
Số cuối kỳ	12.354.094.141	91.352.157	12.445.446.298

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng nhà kho, nhà trung bày	2.449.419.450	2.449.419.450
Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	5.516.560.412	11.645.840.255
Mua sắm MMTB	891.028.879	891.028.879
<u>Tổng cộng</u>	<u>8.857.008.741</u>	<u>14.986.288.584</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	219.325.841	327.512.670
Chi phí bảo hiểm	30.992.500	483.702.977
Khác	4.199.384.262	576.213.587
<u>Cộng</u>	<u>4.449.702.603</u>	<u>1.387.429.234</u>
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	8.679.886.008	4.745.390.055
Chi phí thuê đất trả trước (*)	1.797.869.057	1.864.456.800
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.872.540.129	552.014.397
	<u>17.350.295.194</u>	<u>7.161.861.252</u>

(*) Ngày 2 tháng 8 năm 2010, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương (“UBND Bình Dương”) và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m² tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 1.811.186.606 VND và có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (“GCNQSDĐ”) ngày 9 tháng 11 năm 2009.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

16.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại
Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành (TTLN)	99,97	59.564.847.684	(13.921.363.090)	45.643.484.594	59.564.847.684	(13.921.363.090)	45.643.484.594
Cty CP Trường Thành Xanh (TTG)	99,99	27.777.683.305	(23.206.856.961)	4.570.826.344	27.777.683.305	(23.206.856.961)	4.570.826.344
Cty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTP)	79,89	26.809.360.000	(18.355.980.608)	8.453.379.392	26.809.360.000	(18.355.980.608)	8.453.379.392
Cty CP Trường Thành (TTDL1)	70,00	21.000.000.000	(21.000.000.000)	-	21.000.000.000	(21.000.000.000)	-
Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	70,00	19.600.000.000	(19.600.000.000)	-	19.600.000.000	(19.600.000.000)	-
Cty CP CB Gỗ Trường Thành Madrak	90,25	9.885.456.454	(9.885.456.454)	-	9.885.456.454	(9.885.456.454)	-
Cty CP Quản Lý Cùn CN Trường Thành – Ea H'leo	97,30	5.400.000.000	(5.400.000.000)	-	5.400.000.000	(5.400.000.000)	-
Cty TNHH MTV Sĩ Thiên Thanh	100,00	345.793.853.960	-	345.793.853.960	345.793.853.960	-	345.793.853.960
Cty CP Đồ Gỗ Casadora	60,00	8.280.000.000	(8.280.000.000)	-	8.280.000.000	(8.280.000.000)	-
Cty CP Central Wood	51,00	30.600.000.000	-	30.600.000.000	30.600.000.000	-	30.600.000.000

Tổng cộng**554.711.201.403****(119.649.657.113)****435.061.544.290****554.711.201.403****(119.649.657.113)****435.061.544.290**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

16.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại
Cty TNHH Trồng Rừng Trương Thành Oji	51,00	94.930.473.000	(26.988.658.157)	67.941.814.843	94.930.473.000	(26.988.658.157)	67.941.814.843
Cty CP Bao Bi Trương Thành	59,08	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Cty CP Vicstone	20,00	4.200.000.000		4.200.000.000	4.200.000.000		4.200.000.000
Tổng công		101.130.473.000	(28.988.658.157)	72.141.814.843	101.130.473.000	(28.988.658.157)	72.141.814.843

16.3 Đầu tư và đơn vị khác

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovii	0,47	279.784.766	-	279.784.766	279.784.766	-	279.784.766
Tổng công		279.784.766	-	279.784.766	279.784.766	-	279.784.766

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**17.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 34)	9.553.178.158	3.718.939.304
Phải trả cho các bên khác	161.914.698.309	152.863.539.940
Trong đó:		
- Công ty TNHH XD Đồng Long	10.736.179.065	10.736.179.065
- Công ty TNHH TM & DV Lâm nghiệp Minh Hoàng	23.267.343.000	23.267.343.000
- Công ty CP Đầu Tư & XD Nông Lâm Nghiệp Trường Sơn	6.098.779.600	6.098.779.600
- Công ty TNHH SXTM Hóa Keo Bình Thạnh	4.528.684.875	8.746.788.430
- Công Ty CP Gỗ An Cường	5.701.572.788,00	8.669.274.053
- Phải trả nhà cung cấp khác	111.582.138.981	95.345.175.792
Công	<u>171.467.876.467</u>	<u>156.582.479.244</u>

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vinhomes (*)	1.035.777.098.779	1.035.176.214.901
Mr.Võ Đình Ngọc	-	11.000.000.000
Các khách hàng khác	51.792.773.342	25.762.199.573
Công	<u>1.087.569.872.121</u>	<u>1.081.215.913.262</u>

(*) Theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017, Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup (“Vingroup”) chỉ định Công ty là nhà cung cấp chiến lược các sản phẩm gỗ thành phẩm phục vụ cho các dự án của Vingroup và các công ty con với tổng giá trị dự kiến lên đến 16.000.000.000.000 VND. Theo đó, cũng vào ngày này, Vingroup và Vinhomes, công ty con của Vingroup, đã ký thỏa thuận với Công ty và đặt cọc với số tiền lần lượt là 70.419.180.876 VND và 1.032.336.527.786 VND.

Bao gồm trong khoản đặt cọc nêu trên là số tiền 1.032.336.527.786 VND mà Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn mười hai (12) tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương (“Vietcombank”) vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 6,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6,5%/năm). Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh này sẽ được căn trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Công ty, Vingroup và Vinhomes.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế phải thu

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT còn được khấu trừ	44.518.524.146	108.614.390.677	96.004.673.817	57.128.241.006
Thuế nhập khẩu	3.471.807.770	9.755.260	9.755.260	3.471.807.770
Tổng cộng	47.990.331.916	108.624.145.937	96.014.429.077	60.600.048.776

Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.951.411.344	-	-	7.951.411.344
Thuế giá trị gia tăng	9.016.092.323	4.537.925.729	4.537.925.729	9.016.092.323
Thuế thu nhập cá nhân	3.869.370.190	2.397.738.983	2.278.778.059	3.988.331.114
Thuế khác	527.368.891	9.000.000	10.999.900	525.368.991
Tổng cộng	21.364.242.748	6.944.664.712	6.827.703.688	21.481.203.772

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả lãi vay	276.594.701.745	254.354.946.064
Chi phí phải trả khác	11.598.838.655	3.497.118.532
Chi phí lương, thưởng	-	8.305.053.000
Chi phí xây dựng	-	17.474.175.366
Chi phí thuê tài sản	5.060.852.521	7.847.164.590
Bồi thường quyền phát triển rừng do không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết	46.380.000.000	46.380.000.000
Tổng cộng	339.634.392.921	337.858.457.552

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
BHXH, BHYT, BHTN	5.225.800.558	3.435.405.345
Lãi chậm nộp thuế và bảo hiểm XH	31.434.345.825	33.657.584.727
Kinh phí công đoàn	3.141.449.156	2.881.228.976
Phải trả khác	53.650.496.688	9.951.883.132
Khoản phải trả liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trả nợ vay	342.445.500.407	342.445.500.407
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 34)	2.083.260.498	2.087.213.833
Tổng cộng	437.980.853.132	394.458.816.420
Dài hạn		
Khoản phải trả liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trả nợ vay (*)	640.000.000	640.000.000
Tổng cộng	640.000.000	640.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

21. Vay

21.1 Vay Ngân hàng

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Hợp đồng vay	Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi từ 27 đến 23/9/2016	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng số H0367/1N ngày 25 tháng 6 năm 2015	Ngân hàng TMCP Đông Á, CN Bình Duong	123.283.700.000		8,5	12.859 m ³ gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Công ty
Tổng cộng		123.283.700.000			

21.2 Vay cá nhân

Công ty sử dụng khoản vay từ cá nhân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Cá nhân	Số cuối kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ông Bùi Hồng Minh Hợp đồng số 01/2016/HĐV/TTF- BHM ngày 22 tháng 12 năm 2016 và các phụ lục điều chỉnh sau đó	362.853.767.131	Ngày 31/12/2022		Lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (2018: 6,5)
Bà Đoàn Thụy Diễm Huyền Hợp đồng số 01/2021/HĐVT/DTDH-TTF ngày 28 tháng 01 năm 2021	50.000.000.000	Ngày 28/07/2021	12%/năm	Tín chấp

17.3. Vay bên liên quan

Tại 31/03/2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Central Wood			
Hợp đồng số 01/2020/CW-TTF ngày 6 tháng 3 năm 2020	16.900.000.000	Ngày 06/03/2021	6,80
			Tín chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

B09 - DN

22. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗ lũy kế	Cộng
<u>NĂM TRƯỚC (2020)</u>						
Số đầu năm	3.111.983.020.000	(556.775.630.846)	(552.965.000)	16.176.475.297	(3.055.243.251.944)	(484.412.352.493)
Phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Nhận lại CP quỹ	-	-	(33.704.774.370)	-	-	(33.704.774.370)
Tái phát hành CP quỹ	-	27.458.923.936	23.746.974.660	-	-	51.205.898.596
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	5.614.171.829	5.614.171.829
Số cuối năm	3.111.983.020.000	(529.316.706.910)	(10.510.764.710)	16.176.475.297	(3.049.629.080.115)	(461.297.056.438)
<u>NĂM NAY</u>						
Số đầu năm	3.111.983.020.000	(529.316.706.910)	(10.510.764.710)	16.176.475.297	(3.049.629.080.115)	(461.297.056.438)
Nhận cổ phiếu từ cổ đông	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	(71.389.397.763)	(71.389.397.763)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.111.983.020.000	(529.316.706.910)	(10.510.764.710)	16.176.475.297	(3.130.834.773.186)	(532.686.454.201)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

23. CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông (đã phát hành và góp vốn đầy đủ)	311.198.302	311.198.302
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(15.815)	(15.815)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	311.182.487	311.182.487

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CỔ ĐÔNG

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	3.111.983.020.000	3.111.983.020.000
Phát hành cổ phiếu	-	-
Số cuối kỳ	<u>3.111.983.020.000</u>	<u>3.111.983.020.000</u>

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, nguyên liệu và dịch vụ thi công lắp đặt	192.347.372.321	153.847.303.633
Tổng cộng	<u>192.347.372.321</u>	<u>153.847.303.633</u>

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Hàng bán bị trả lại	12.845.467	75.119.180
Tổng cộng	<u>12.845.467</u>	<u>75.119.180</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, nguyên liệu và dịch vụ thi công lắp đặt	221.888.163.154	144.072.066.955
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	<u>221.888.163.154</u>	<u>144.072.066.955</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	9.049.149.161	11.457.572.617
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.320.556.498	1.483.897.534
<u>Tổng cộng</u>	<u>10.369.705.659</u>	<u>12.941.470.151</u>

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Chi phí lãi vay	22.239.755.681	27.426.907.737
Lỗ chênh lệch tỷ giá	605.520.931	118.709.277
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	6.014.943.442
<u>Tổng cộng</u>	<u>22.845.276.612</u>	<u>33.560.560.456</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Chi phí nhân viên bán hàng	13.531.686.947	10.246.304.444
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	8.274.241,00	59.233.678
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	245.440.947	334.934.652
Chi phí khấu hao TSCĐ	556.777.919	819.567.313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.986.088.789	4.357.426.292
Chi phí bằng tiền khác	1.569.761.043	769.928.906
<u>Tổng cộng</u>	<u>20.898.029.886</u>	<u>16.587.395.285</u>

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Chi phí nhân viên quản lý	4.642.584.425	8.369.781.055
Chi phí đồ dùng văn phòng	292.407.801	229.461.281
Chi phí khấu hao TCSĐ	651.644.977	439.570.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.987.274.840	-
Thuế, lệ phí	120.042.664	5.053.814.470
Chi phí bằng tiền khác	373.499.107	437.652.788
<u>Tổng cộng</u>	<u>9.067.453.814</u>	<u>14.586.679.686</u>

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Thu do phạt vi phạm hợp đồng, truy cứu trách nhiệm	193.659.625	889.373.455
Thu do thanh lý tài sản	645.454.545	2.841.136.363
Thu nhập khác	169.592.525	54.406.189.879
<u>Tổng cộng</u>	<u>1.008.706.695</u>	<u>58.136.699.697</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Phạt chậm nộp thuế		448.318.917
Phạt vi phạm hợp đồng	39.672.681	6.304.710
Thanh lý tài sản		900.731.451
Chi phí khác	363.740.824	60.000.000
<u>Tổng cộng</u>	<u>403.413.505</u>	<u>1.415.355.078</u>
<u>Lợi nhuận khác</u>	<u>605.293.190</u>	<u>56.721.344.619</u>

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty.

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>
Công ty CP Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	145.329.398
		Lãi cho vay	3.748.524.306
		Bán hàng	1.374.572.000
Công ty CP Chế biến gỗ Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	6.977.545.853
		Cho vay	
		Mua hàng	784.460.896
		Lãi cho vay	3.238.105.863
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	90.364.587
Cty CP CB Gỗ Trường Thành Madrak	Công ty con	Lãi vay phải trả	295.818.444
		Lãi cho vay	
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con	Lãi cho vay	90.479.452
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay	6.500.000
		Lãi cho vay	324.748.567
Công ty CP Đồ Gỗ Casadora	Công ty con	Mua hàng	689.275.509
		Bán hàng	6.542.035.322

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Công ty CP Central Wood	Công ty con	Bán hàng	283.364.384
		Lãi cho vay	7.000.000
Công ty CP VL XD Trường Thành Phước An	Công ty con	Lãi cho vay	338.225.154
Công ty CP Nông Lâm Công Nghiệp	Công ty con	Lãi cho vay	147.945.205

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty CP Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	148.556.037.270	149.402.973.167
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Công ty con	Bán hàng	11.255.207.357	11.255.207.357
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	29.170.177.518	23.606.094.988
Công ty CP VLXD Trường Thành - Phước An	Công ty con	Bán hàng	1.592.246.302	1.592.246.302
Công ty CP Đồ Gỗ Casadora	Công ty con	Bán hàng	3.662.553.172	3.003.419.960
Cty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTTR)	Công ty con	Bán hàng	266.625.800	266.625.800
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con	Bán hàng	373.500.000	
Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	55.799.260	
Công ty CP Cụm Công Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	24.928.379.364	
Tổng cộng			<u>219.860.526.043</u>	<u>189.126.567.574</u>

Phải thu về cho vay

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Cho vay	118.063.854.139	118.063.854.139
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Cho vay	144.551.654.540	144.551.654.540
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Cho vay	2.834.312.395	2.834.312.395
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Công ty con	Cho vay	9.506.757.500	9.506.757.500

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Cty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con	Cho vay	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk	Công ty con	Cho vay	10.496.143.573	10.496.143.573

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay (tiếp theo)				
Ngắn hạn (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Trồng Rừng Trường Thành	Công ty con	Cho vay	500.000.000	
Công ty CP Đồ Gỗ Casadora	Công ty con	Cho vay	11.204.000.000	11.204.000.000
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	29.205.444.000	28.785.510.000
Cộng			<u>328.862.166.147</u>	<u>327.942.232.147</u>
Dài hạn				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	9.107.358.000	9.107.358.000
Tổng cộng			<u>9.107.358.000</u>	<u>9.107.358.000</u>

Phải thu ngắn hạn khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Đồ Gỗ Casadora	Công ty con	Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Cho mượn	54.729.980.016	54.707.980.016
		Lãi cho vay	16.958.870.243	16.958.870.243
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	18.540.646.105	18.540.646.105
		Cho mượn	272.002.106	250.002.106
		Chi hộ		
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	3.438.930.821	3.355.066.234
		Cho mượn	156.495.460	149.345.460
		Chi hộ		
Công ty CP VLXD Trường Thành – Phước An	Công ty con	Lãi cho vay	5.085.921.479	4.747.696.325
		Chi hộ	81.803.700	81.803.700
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Công ty con	Lãi cho vay	2.094.725.108	1.798.906.664
		Cho mượn	513.952.300	513.952.300
Công ty CP Nông Lâm	Công ty con	Lãi cho vay		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Công Nghiệp Trường An	Chi hộ		
Công ty CP Central	Công ty con	Chi hộ	15.400.000
Wood			7.700.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay	16.500.000	323.136.707
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Chi hộ	3.449.865.999	3.442.715.999
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Chi hộ	39.600.000	32.450.000
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Chi hộ	65.303.700	65.303.700
Ông Mai Hữu Tín		Chi hộ	222.678.670	227.380.995
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	Công ty con	Cho mượn	24.928.379.364	24.928.379.364
Cty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con	Cho mượn Lãi cho vay	148.500.000 225.000.000	110.000.000 169.520.549
Công ty CP Đồ Gỗ Casadora	Công ty con	Lãi cho vay Cho mượn	1.341.624.997 18.700.000	996.296.231 9.350.000
Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT, TGD	Khác	2.100.000	1.680.000
Tổng cộng			<u>132.346.980.068</u>	<u>131.418.182.698</u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Đồ Gỗ Casadora	Công ty con	Mua hàng	6.336.238.854	-
Công ty CP Trường Thành Xanh	Công ty con	Mua hàng	1.338.433.228	1.838.433.228
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	1.728.935.076	1.730.935.076
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	149.571.000	149.571.000
Công ty cổ phần Trường Thành	Công ty con	Mua hàng		
Công ty cổ phần chế biến gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	-	
Tổng cộng			<u>9.553.178.158</u>	<u>3.718.939.304</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn				
OJI Paper Co.,Ltd.	Công ty cùng LD vào Oji	Bồi thường	46.380.000.000	46.380.000.000
Tổng cộng			<u>46.380.000.000</u>	<u>46.380.000.000</u>
Phải trả ngắn hạn khác				
Mai Hữu Tín	Chủ tịch HĐQT	Khác	2.013.976.665	2.000.000.000
Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng GD	Khác		17.930.000
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Khác	18.142.517	18.142.517
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk	Công ty con	Khác	51.141.316	51.141.316
Tổng cộng			<u>2.083.260.498</u>	<u>2.087.213.833</u>
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con	Vay	16.900.000.000	16.900.000.000
Tổng cộng			<u>16.900.000.000</u>	<u>16.900.000.000</u>

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty



Nguyễn Ngọc Lễ
 Người lập kiêm kế toán trưởng
 Ngày 29 tháng 4 năm 2021



Nguyễn Trọng Hiếu
 Tổng giám đốc